CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nhiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con:

- Đơn vị trực thuộc:

  Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

  Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

- Công ty Con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lăng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 248 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 76 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Bà Ông Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 Miễn nhiệm ngày 10/06/2015
• Ông Đồng Văn Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
• Ông Nguyễn Quang Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2015

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Ông Nguyễn Trung Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014
• Ông Nguyễn Quang Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2016
• Ông Đồng Văn Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 132/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2016, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2347-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**389.882.324.218**	**286.071.682.005**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**45.831.698.321**	**40.691.746.955**
1. Tiền	111		10.831.698.321	10.691.746.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	50.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**288.367.434.438**	**238.327.373.449**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	211.403.290.876	152.548.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.890.938.000	2.239.324.372
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	55.220.668.137	55.307.145.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	29.834.948.152	28.402.201.072
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.982.410.727)	(170.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**5.103.379.167**	**6.493.546.644**
1. Hàng tồn kho	141		5.103.379.167	6.493.546.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**579.812.292**	**559.014.957**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	579.812.292	559.014.957
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**798.365.778.254**	**853.158.606.097**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**718.503.598.993**	**778.068.467.487**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	715.103.598.993	774.668.467.487
- Nguyên giá	222		1.692.569.549.757	1.687.234.416.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(977.465.950.764)	(912.565.949.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**727.878.623**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	727.878.623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**62.777.729.273**	**58.053.309.273**
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	56.212.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.841.309.273
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.841.309.273	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.084.449.988**	**16.308.950.714**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	7.476.594.393	6.053.539.134
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.607.855.595	10.255.411.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.188.248.102.472	1.139.230.288.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**136.719.587.645**	**140.979.318.106**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.040.713.502**	**35.930.299.309**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.865.156.685	2.190.312.058
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.154.561.535	19.190.674.717
3. Phải trả người lao động	314		4.567.176.468	6.668.454.391
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.618.850.292	1.890.422.303
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	2.108.580.936	1.813.481.203
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.726.387.586	4.176.954.637
II. Nợ dài hạn	**330**		**108.678.874.143**	**105.049.018.797**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	108.678.874.143	105.049.018.797
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.051.528.514.827**	**998.250.969.996**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.051.493.919.230**	**998.216.374.399**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	201.023.213.495	190.388.161.318
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	389.267.135.256	346.624.642.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.583.752.448	143.883.417.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.683.382.808	202.741.225.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.188.248.102.472**	**1.139.230.288.102**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Mai Ngọc Hoàn	Đồng Văn Tâm	Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm 2015 VND	năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	368.788.727.306	390.172.254.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		368.788.727.306	390.172.254.774
4. Giá vốn hàng bán	11	21	146.986.090.196	162.450.846.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**221.802.637.110**	**227.721.407.980**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.718.269.077	9.454.083.865
7. Chi phí tài chính	22	23	7.691.922.549	14.996.462.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.892.915.994*	*13.558.962.923*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	34.417.325.104	29.285.692.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**186.411.658.534**	**192.893.336.904**
11. Thu nhập khác	31	25	10.707.843.429	274.500.000
12. Chi phí khác	32	26	1.168.494.620	201.668.584
13. Lợi nhuận khác	**40**		**9.539.348.809**	**72.831.416**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**195.951.007.343**	**192.966.168.320**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	13.267.624.535	9.742.967.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**182.683.382.808**	**183.223.201.141**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Mai Ngọc Hoàn	Đồng Văn Tâm	Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm 2015 VND	năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		195.951.007.343	192.966.168.320
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		64.840.605.729	85.135.615.248
-	Các khoản dự phòng	03		9.812.410.727	170.000.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	5.799.006.555	1.437.500.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(6.718.269.077)	(9.454.083.865)
-	Chi phí lãi vay	06	23	1.892.915.994	13.558.962.923
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	08		271.577.677.271	283.814.162.626
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.103.909.087)	22.596.291.358
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.037.723.462	(1.545.777.538)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.750.972.024)	9.132.367.734
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(1.443.852.594)	1.646.285.107
-	Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.892.915.994)	(18.603.201.992)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(14.429.046.575)	(9.001.664.218)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.799.134.472)	(8.285.008.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.195.569.987	279.753.454.152
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.607.254.168)	(1.451.800.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	86.477.000	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15	(4.724.420.000)	(17.735.290.537)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;22	2.883.229.448	322.480.704
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.361.967.720)	(18.864.609.833)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		-	9.428.500.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(1.874.051.476)	(162.697.706.586)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(114.819.599.425)	(90.025.335.070)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.693.650.901)	(243.294.541.656)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.139.951.366	17.594.302.663
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	40.691.746.955	23.097.444.292
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	45.831.698.321	40.691.746.955

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Mai Ngọc Hoàn	Đồng Văn Tâm	Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nhiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con:

- Đơn vị trực thuộc:

  Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

  Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

- Công ty Con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lăng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa mang tính chất thường xuyên thì phân bổ vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn thì phân bổ trong vòng từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện Miền Trung.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
  - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
  - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).
  - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Lơi: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

  Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.
- Tiền thuê đất
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 30/06/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	619.955.337	1.086.078.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.211.742.984	9.605.668.486
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**45.831.698.321**	**40.691.746.955**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Công Thương Bình Phước	*50.000.000.000*	-
Cộng	**50.000.000.000**	**-**

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	202.884.810.259	124.634.415.765
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.770.350.592	23.746.553.494
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.404.740.525	3.865.113.109
Các đối tượng khác	343.389.500	302.620.500
Cộng	**211.403.290.876**	**152.548.702.868**

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	202.884.810.259	124.634.415.765
Cộng		**202.884.810.259**	**124.634.415.765**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	**55.220.668.137**	**55.307.145.137**

Trong đó: phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung C. ty đầu tư	29.199.189.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung C. ty đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng		**49.199.189.264**	**49.285.666.264**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	596.757.209	-	578.026.895	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.318.763.091	-
Phải thu về lãi cho vay	23.059.721.448	9.739.648.427	19.224.681.819	-
- Công ty CP Xi măng H.Long	*14.198.597.661*	*5.973.741.968*	*11.343.835.811*	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	*7.115.833.333*	*2.947.000.000*	*6.135.555.555*	-
- Công ty CP TĐ Trà Xom	*1.745.290.454*	*818.906.459*	*1.745.290.453*	-
Phải thu khác	6.178.469.495	-	6.280.729.267	-
Cộng	**29.834.948.152**	**9.739.648.427**	**28.402.201.072**	**-**

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung C. ty đầu tư	14.198.597.661	11.343.835.811
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung C. ty đầu tư	7.115.833.333	6.135.555.555
Cộng		**21.314.430.994**	**17.479.391.366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.047.843.454	-	5.871.143.273	-
Công cụ, dụng cụ	34.656.350	-	79.935.395	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.020.879.363	-	542.467.976	-
Cộng	**5.103.379.167**	**-**	**6.493.546.644**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2015
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 31/12/2015

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	110.258.125	134.947.183
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	46.777.500	72.790.501
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh chờ phân bổ	358.110.000	351.277.273
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	64.666.667	-
Cộng	**579.812.292**	**559.014.957**

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.476.594.393	5.116.765.387
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	292.166.664
Chi phí nạo vét lòng hồ	-	644.607.083
Cộng	**7.476.594.393**	**6.053.539.134**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	914.398.154.934	633.226.275.436	138.618.367.350	991.619.246	1.687.234.416.966
Mua sắm trong kỳ	-	1.855.580.700	3.174.047.273	305.504.818	5.335.132.791
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**914.398.154.934**	**635.081.856.136**	**141.792.414.623**	**1.297.124.064**	**1.692.569.549.757**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	476.499.968.441	361.308.441.479	73.901.615.993	855.923.566	912.565.949.479
Khấu hao trong kỳ	34.899.317.405	23.848.435.275	6.015.044.001	137.204.604	64.900.001.285
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**511.399.285.846**	**385.156.876.754**	**79.916.659.994**	**993.128.170**	**977.465.950.764**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	437.898.186.493	271.917.833.957	64.716.751.357	135.695.680	774.668.467.487
Số cuối kỳ	**402.998.869.088**	**249.924.979.382**	**61.875.754.629**	**303.995.894**	**715.103.598.993**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 595.788.061.121 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 50.532.423.220 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm	-	495.881.812
- Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	-	*461.658.200*
- Trục máy phát số 3	-	*34.223.612*
Xây dựng cơ bản	-	231.996.811
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	-	*231.996.811*
Cộng	-	**727.878.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2015	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con				60.936.420.000	-	
- Cty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Mới phát điện	81,25%	81,25%	60.936.420.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				1.841.309.273	-	
- Cty CP TĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	Giai đoạn đầu tư	4,60%	4,60%	1.841.309.273	-	
Cộng				**62.777.729.273**	-	

01/01/2015	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con				56.212.000.000	-	
- Cty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Giai đoạn đầu tư	79,99%	79,99%	56.212.000.000	-	
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				1.841.309.273	-	
- Cty CP TĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	Giai đoạn đầu tư	48,31%	48,31%	1.841.309.273	-	
Cộng				**58.053.309.273**	-	

- Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang có số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2015 là (4.052.204.133) đồng. Theo đó, số lỗ tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên là 3.292.357.506 đồng (theo tỷ lệ 81,25%). Công ty xác định khoản lỗ trên là lỗ trong kế hoạch do Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên mới đi vào hoạt động nên không thực hiện trích lập dự phòng.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – Đăkpsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.228.393.870	33.769.201.890	32.694.585.337	3.303.010.423
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	13.267.624.535	14.429.046.575	1.850.317.411
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	1.571.302.445	1.741.254.708	78.907.134
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	24.709.257.616	25.991.465.908	1.272.525.107
Phí và lệ phí	11.146.948.600	7.943.316.960	16.440.464.100	2.649.801.460
Cộng	**19.190.674.717**	**81.260.703.446**	**91.296.816.628**	**9.154.561.535**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	494.421.300	941.803.943
Cổ tức phải trả	745.731.105	567.455.530
Thù lao HĐQT và BKS	176.700.000	135.600.000
Phải trả khác	201.997.887	245.562.830
Cộng	**1.618.850.292**	**1.890.422.303**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Tổng Công ty Sông Đà	1.813.481.203	2.169.151.209	1.874.051.476	2.108.580.936
Cộng	**1.813.481.203**	**2.169.151.209**	**1.874.051.476**	**2.108.580.936**

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Tổng Công ty Sông Đà	106.862.500.000	5.799.006.555	1.874.051.476	110.787.455.079
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	**106.862.500.000**	**5.799.006.555**	**1.874.051.476**	**110.787.455.079**
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.813.481.203			2.108.580.936
Vay & nợ thuê TC dài hạn	**105.049.018.797**			**108.678.874.143**

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSĐ-CĐ ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
- Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
- Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 31/12/2015 là 4.915.148,85 USD (trong đó nợ gốc có kỳ hạn > 1 năm là 4.821.600,45 USD, nợ gốc có kỳ hạn < 1 năm là 93.548,4 USD).

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Vay dài hạn			
+ Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	110.787.455.079	106.862.500.000
Cộng		**110.787.455.079**	**106.862.500.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	**409.991.500.000**	**1.212.070.479**	**142.702.383.193**	**261.071.724.910**
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	-	47.685.778.125	202.741.225.198
Giảm trong kỳ	-	-	-	117.188.307.506
Số dư tại 31/12/2014	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**190.388.161.318**	**346.624.642.602**
Số dư tại 01/01/2015	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**190.388.161.318**	**346.624.642.602**
Tăng trong kỳ	-	-	10.635.052.177	182.683.382.808
Giảm trong kỳ	-	-	-	140.040.890.154
Số dư tại 31/12/2015	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**201.023.213.495**	**389.267.135.256**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp Tổng Công ty Sông Đà	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	**459.991.500.000**	**459.991.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.999.150**	**45.999.150**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**45.999.150**	**45.999.150**
- Cổ phiếu phổ thông	*45.999.150*	*45.999.150*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu phổ thông	*45.999.150*	*45.999.150*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015 quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 25% /vốn điều lệ tương ứng 114.997.875.000 đồng. Số cổ tức này đã được Công ty chi trả cho cổ đông trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	346.624.642.602	261.071.724.910
Lợi nhuận tăng do sát nhập Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	-	19.518.024.057
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	182.683.382.808	183.223.201.141
Phân phối lợi nhuận	140.040.890.154	117.188.307.506
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	140.040.890.154	117.188.307.506
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	*10.635.052.177*	*16.162.449.535*
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	*14.407.962.977*	*10.827.727.971*
- Trả cổ tức bằng tiền	*114.997.875.000*	*90.198.130.000*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**389.267.135.256**	**346.624.642.602**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015.

(*) Quỹ đầu tư phát triển năm 2014 bao gồm quỹ dự phòng tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu sản xuất điện	368.343.874.391	389.068.342.118
Doanh thu khác	444.852.915	1.103.912.656
Cộng	**368.788.727.306**	**390.172.254.774**

Trong đó: doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	276.379.419.966	337.958.050.254
- Doanh thu bán điện		*276.379.419.966*	*337.958.050.254*
Cộng		**276.379.419.966**	**337.958.050.254**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	146.818.746.000	161.411.163.877
Giá vốn khác	167.344.196	1.039.682.917
Cộng	**146.986.090.196**	**162.450.846.794**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.718.269.077	9.454.083.865
Cộng	**6.718.269.077**	**9.454.083.865**

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.892.915.994	13.558.962.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.799.006.555	1.437.500.000
Cộng	**7.691.922.549**	**14.996.462.923**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.839.211	957.106.217
Chi phí nhân viên quản lý	12.122.517.097	11.726.511.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.078.560.792	2.166.614.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.588.267	495.884.372
Thuế, phí và lệ phí	127.274.410	133.990.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.184.023.347	1.970.585.742
Chi phí khác bằng tiền	7.469.111.253	11.664.999.067
Chi phí dự phòng	9.812.410.727	170.000.000
Cộng	**34.417.325.104**	**29.285.692.018**

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập hợp tác trồng cây	-	274.500.000
Thu nhập hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	9.883.798.000	-
Thu nhập chuyển nhượng dự án	623.613.647	-
Thu nhập từ hoạt động cung cấp số liệu thủy văn	109.090.909	-
Thu nhập khác	91.340.873	-
Cộng	**10.707.843.429**	**274.500.000**

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt vi phạm hành chính	87.361.668	170.376.558
Chi phí chuyển nhượng dự án	623.613.647	-
Chi phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	384.429.609	-
Chi phí khác	73.089.696	31.292.026
Cộng	**1.168.494.620**	**201.668.584**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.951.007.343	192.966.168.320
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	459.193.898	397.693.584
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	459.193.898	397.693.584
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	196.410.201.241	193.363.861.904
- Thu nhập hoạt động được ưu đãi	181.807.563.758	192.975.064.516
- Thu nhập hoạt động không được ưu đãi	14.602.637.483	388.797.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.267.624.535**	**9.742.967.179**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*13.209.422.465*	*9.734.288.650*
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	*21.393.336.622*	*19.374.363.348*
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	*(8.183.914.157)*	*(9.640.074.698)*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*58.202.070*	8.678.529

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.438.620.596	10.149.702.496
Chi phí nhân công	28.990.726.627	34.064.991.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.840.605.729	85.135.615.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.672.157.527	8.640.858.302
Chi phí khác bằng tiền	49.648.894.094	53.745.370.812
Cộng	**171.591.004.573**	**191.736.538.812**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

	Bình Phước		Gia Lai		Điện Biên		Tổng cộng	
Báo cáo bộ phận theo địa lý	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Doanh thu bộ phận	276.379.419.966	338.219.535.399	40.322.271.226	48.438.980.185	52.087.036.114	3.513.739.190	368.788.727.306	390.172.254.774
Chi phí bộ phận	131.749.349.838	163.891.437.585	22.201.881.441	25.957.085.523	27.452.184.021	1.888.015.704	181.403.415.300	191.736.538.812
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	144.630.070.128	174.328.097.814	18.120.389.785	22.481.894.662	24.634.852.093	1.625.723.486	187.385.312.006	198.435.715.962
Chi phí lãi vay thuần	*4.643.303.470*	*(1.325.644.748)*	*8.894.216*	*(2.893.531.698)*	*173.155.397*	*114.297.388*	*4.825.353.083*	*(4.104.879.058)*
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	*(5.799.006.555)*	*(1.437.500.000)*	-	-	-	-	*(5.799.006.555)*	*(1.437.500.000)*
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.155.703.085)	(2.763.144.748)	8.894.216	(2.893.531.698)	173.155.397	114.297.388	(973.653.472)	(5.542.379.058)
Thu nhập khác	*10.084.229.782*	*274.500.000*	-	-	*623.613.647*	-	*10.707.843.429*	274.500.000
Chi phí khác	*456.037.075*	*3.517.009*	*88.843.898*	*198.151.575*	*623.613.647*	-	*1.168.494.620*	201.668.584
Lãi (lỗ) hoạt động khác	9.628.192.707	270.982.991	(88.843.898)	(198.151.575)	-	-	9.539.348.809	72.831.416
Lợi nhuận trước thuế	153.102.559.750	171.835.936.057	18.040.440.103	19.390.211.389	24.808.007.490	1.740.020.874	195.951.007.343	192.966.168.320
Tại ngày	**31/12/2015**	**01/01/2015**	**31/12/2015**	**01/01/2015**	**31/12/2015**	**01/01/2015**	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Tổng tài sản	1.040.408.061.262	926.563.840.295	82.066.504.194	106.927.608.763	65.773.537.016	105.738.839.044	1.188.248.102.472	1.139.230.288.102
- Tài sản ngắn hạn	*368.547.176.075*	*209.440.914.189*	*12.802.001.609*	*32.713.389.414*	*8.533.146.534*	*43.917.378.402*	*389.882.324.218*	*286.071.682.005*
- Tài sản dài hạn	*671.860.885.187*	*717.122.926.106*	*69.264.502.585*	*74.214.219.349*	*57.240.390.482*	*61.821.460.642*	*798.365.778.254*	*853.158.606.097*
Tổng nợ phải trả	126.167.299.848	130.071.674.546	5.708.765.899	7.843.746.438	4.843.521.898	3.063.897.122	136.719.587.645	140.979.318.106
- Nợ ngắn hạn	*17.488.425.705*	*25.022.655.749*	*5.708.765.899*	*7.843.746.438*	*4.843.521.898*	*3.063.897.122*	*28.040.713.502*	*35.930.299.309*
- Nợ dài hạn	*108.678.874.143*	*105.049.018.797*	-	-	-	-	*108.678.874.143*	*105.049.018.797*
Trong kỳ	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Khấu hao	54.399.832.161	78.826.537.926	6.140.962.763	6.028.001.302	4.359.206.361	365.253.654	64.900.001.285	85.219.792.882
Mua sắm tài sản	4.439.001.591	1.307.272.727	896.131.200	-	-	58.000.000	5.335.132.791	1.365.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Số dư nợ vay của Công ty là khoản vay dài hạn của Tổng Công ty Sông Đà (Công ty mẹ) với lãi suất ổn định. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính		**4.915.148,85**	**5.000.000,00**
+ Vay và nợ ngắn hạn	*USD*	*93.548,40*	*84.851,15*
+ vay dài hạn	*USD*	*4.821.600,45*	*4.915.148,85*

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.865.156.685	-	2.865.156.685
Vay và nợ thuê tài chính	2.108.580.936	108.678.874.143	110.787.455.079
Phải trả khác	1.124.428.992	-	1.124.428.992
Cộng	**6.098.166.613**	**108.678.874.143**	**114.777.040.756**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.190.312.058	-	2.190.312.058
Vay và nợ thuê tài chính	1.813.481.203	105.049.018.797	106.862.500.000
Phải trả khác	948.618.360	-	948.618.360
Cộng	**4.952.411.621**	**105.049.018.797**	**110.001.430.418**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.831.698.321	-	45.831.698.321
Đầu tư tài chính	50.000.000.000	1.841.309.273	51.841.309.273
Phải thu khách hàng	211.233.290.876	-	211.233.290.876
Phải thu về cho vay	55.220.668.137	-	55.220.668.137
Phải thu khác	19.498.542.516	-	19.498.542.516
Cộng	**381.784.199.850**	**1.841.309.273**	**383.625.509.123**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.691.746.955	-	40.691.746.955
Phải thu khách hàng	152.378.702.868	-	152.378.702.868
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	27.247.376.079	-	27.247.376.079
Cộng	**275.624.971.039**	**-**	**275.624.971.039**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

32. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.429.309.619	2.566.804.861
Cộng	**2.429.309.619**	**2.566.804.861**

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	55.307.145.137	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	55.307.145.137
Tài sản ngắn hạn khác	2.896.789.986	-
Các khoản phải thu khác	25.505.411.086	28.402.201.072
Hàng tồn kho	16.748.958.224	6.493.546.644
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	10.255.411.580

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Mai Ngọc Hoàn	Đồng Văn Tâm	Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2016